

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái, trong đó có việc huy động nguồn lực để bảo đảm sự phát triển hài hòa đó đang là mối quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong nhiều thập kỷ trước, người ta quan niệm rằng bảo vệ môi trường sinh thái là trách nhiệm của Chính phủ, thể hiện vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, quan niệm nói trên giờ đây đã có sự thay đổi về cơ bản, nhận thức của xã hội về trách nhiệm đối với công tác bảo vệ môi trường nói chung, đầu tư cho bảo vệ môi trường nói riêng đã khác trước. Giờ đây, người ta coi công tác bảo vệ môi trường, trong đó có việc đầu tư cho bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, đặc biệt là trách nhiệm của doanh nghiệp - nguồn gây ô nhiễm môi trường chủ yếu. Đồng thời, đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp là đầu tư cho phát triển trong dài hạn, vừa cải thiện môi trường, vừa đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Trên thế giới, nguồn vốn để đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn trong nước (nguồn từ ngân sách nhà nước, từ doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và từ hộ gia đình), nguồn của nước ngoài; v.v. Với xu thế hiện nay, doanh nghiệp - chủ thể gây ô nhiễm lớn nhất- đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc đầu tư thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường tại nhiều nước trên thế giới. Tại đây, doanh nghiệp đã trở thành chủ đầu tư lớn (trên 50%) cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, Việt Nam hiện đang phải đối mặt với những thách thức to lớn về tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái. Chất lượng môi trường đang có xu hướng ngày một xấu đi. Tình hình ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm bắt nguồn từ sản xuất công nghiệp đang ngày càng nghiêm trọng hơn tại các thành phố lớn, các khu công nghiệp và khu đông dân, về lâu dài làm ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển bền vững của đất nước. Để bảo đảm tăng trưởng đi đôi với duy trì chất lượng môi trường như chủ trương Đảng và Nhà nước đề ra, Việt Nam sẽ phải nỗ lực rất lớn, trong đó có việc phải huy động vốn để đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ môi trường bằng việc một mặt, tăng cường hơn nữa nguồn đầu tư của Nhà nước cho hoạt động này, mặt khác huy động thêm các nguồn lực của xã hội cho công tác bảo vệ môi trường.

Để có cơ sở đề xuất những chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, góp phần giúp Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực

hiện chức năng và nhiệm vụ được Nhà nước giao, Ban Nghiên cứu Khoa học Quản lý Kinh tế thuộc Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ năm 2007 với tiêu đề: "***Nghiên cứu cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường***" ở Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài trong và ngoài nước

Cho tới nay, đã có nhiều tài liệu quốc tế được công bố, đề cập tới việc đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường. Tuy đầu tư trong lĩnh vực BVMT của doanh nghiệp còn hạn chế, song trong một vài năm gần đây đã có một số nghiên cứu ban đầu về các hoạt động được thực hiện nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về trách nhiệm của họ đối với bảo vệ môi trường. Nói chung, những nghiên cứu này chỉ mới đề cập rất chung vấn đề đầu tư của các chủ thể khác nhau cho bảo vệ môi trường chứ chưa xem xét riêng biệt đối tượng đầu tư là doanh nghiệp và các chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho lĩnh vực này. Vì vậy, đề tài nghiên cứu này mong muốn sẽ góp phần đưa ra những kiến nghị chính sách mà Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước có thể áp dụng để có thể thay đổi nhận thức của doanh nghiệp và thúc đẩy họ bỏ vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường ở nước ta trên cơ sở xem xét kinh nghiệm quốc tế và phân tích tình hình thực tiễn của Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường;
- Làm rõ hệ thống cơ chế chính sách thường được áp dụng để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường, những ưu nhược điểm của hệ thống đó;
- Tổng quan tình hình đầu tư của doanh nghiệp cho BVMT ở Việt Nam, hệ thống các cơ chế chính sách đã ban hành và đang được thực hiện nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho BVMT.
- Kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư BVMT thời gian tới ở nước ta.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các công cụ chính sách thúc đẩy doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu này sẽ chỉ tập trung nghiên cứu

những cơ chế chính sách của Nhà nước có thể sử dụng để tác động tới doanh nghiệp, khiến họ quan tâm tới đầu tư cho BVMT.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sử dụng các phương pháp truyền thống như tổng hợp, phân tích, so sánh. Ngoài ra, để có thêm những thông tin thực tiễn phục vụ công tác nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu một số chuyên gia, tổ chức có liên quan như Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Trung tâm Sản xuất sạch hơn (thuộc Trường Đại học Bách khoa), Cục Bảo vệ Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Vụ Khoa học, giáo dục Tài nguyên và Môi trường (Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Ngoài ra, để có số liệu về đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, đề tài đã sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê các năm 2002, 2004 và 2005.

6. Kết cấu của Đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài có kết cấu gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và khung chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

Chương 2: Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp và những cơ chế chính sách hiện hành thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam

Chương 3: Kiến nghị hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường thời gian tới

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Một số vấn đề lý luận và khái niệm có liên quan

1.1.1. Bảo vệ môi trường - từ trách nhiệm của Chính phủ tới trách nhiệm của doanh nghiệp và toàn xã hội

Tới giữa thập niên 80 của thế kỷ trước, ở các nước phát triển đã có sự thay đổi hết sức quan trọng về cách tiếp cận đối với chính sách bảo vệ môi trường. Nếu như trước đây, Chính phủ của các nước này thường sử dụng biện pháp kiểm soát và giám sát chặt chẽ mức thải ô nhiễm của doanh nghiệp, buộc họ phải áp dụng các giải pháp về kỹ thuật – công nghệ để xử lý ô nhiễm ở cuối công đoạn sản xuất thì lúc này, Chính phủ đã chuyển sang sử dụng các cơ chế chính sách mềm dẻo hơn, nhằm khuyến khích doanh nghiệp chủ động thực hiện các biện pháp “đề phòng gây ô nhiễm” hơn là biện pháp “xử lý ô nhiễm”. Cách tiếp cận này xuất phát từ luận cứ của kinh tế học môi trường cho rằng, bên cạnh những công cụ chính sách mang tính mệnh lệnh hành chính nhằm kiểm soát mức thải ô nhiễm của doanh nghiệp, cần sử dụng những công cụ kinh tế nhằm thay đổi “hành vi” của doanh nghiệp theo hướng có lợi hơn cho môi trường sinh thái.

Do tăng trưởng kinh tế thường được đặt thành mục tiêu hàng đầu nên trong nhiều thập kỷ cuối của thế kỷ 20, Chính phủ của các nước đang phát triển đều đã không dành sự quan tâm đúng mức tới vấn đề bảo vệ môi trường. Tại nhiều nước đang phát triển, người ta cho rằng, hủy hoại môi trường sinh thái là hệ quả không thể tránh khỏi của quá trình tăng trưởng nhanh đối với một quốc gia đang ở mức phát triển thấp. Vấn đề bảo vệ môi trường, do vậy, chỉ có thể được cân nhắc tới khi đất nước đạt tới một mức phát triển và thịnh vượng nhất định. Tại các nước này, cộng đồng doanh nghiệp thường ít quan tâm tới vấn đề bảo vệ môi trường và càng thiếu trách nhiệm đối với những tác động tiêu cực gây ra cho môi trường từ quá trình sản xuất của họ.

1.1.2. Một số khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong đề tài

a) Bảo vệ môi trường và nội dung hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp

Trong các tài liệu được công bố trên thế giới, thuật ngữ bảo vệ môi trường được hiểu cả theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Chẳng hạn, theo định nghĩa của Liên hợp quốc, bảo vệ môi trường được xác định là “*những hành động được thực hiện nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên; phòng ngừa hay giảm thiểu những tác*

động tiêu cực do các hoạt động kinh tế và xã hội của con người gây ra cho môi trường”.

Khái niệm tổng quát nói trên cũng đã được Việt Nam sử dụng để giải thích về nội dung hoạt động bảo vệ môi trường và được qui định trong Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) được Quốc hội thông qua năm 2005. Theo đó, điều 3, mục 3 của luật này nêu rõ: *“Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học”.*

b) Đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp

Xét về khía cạnh tài chính, nguồn vốn được sử dụng để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường được doanh nghiệp hạch toán vào các khoản chi của mình, bao gồm chi *đầu tư* và *chi thường xuyên*.

c) Các dạng đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường

Dựa vào cách thức tiến hành, đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp cũng có thể được thực hiện dưới dạng: i) đầu tư để phòng ngừa ô nhiễm; ii) đầu tư giảm thải ô nhiễm; iii) đầu tư để xử lý ô nhiễm.

1.2. Những áp lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

1.2.1. Những áp lực từ thị trường toàn cầu và bối cảnh hội nhập quốc tế

Thứ nhất, quá trình tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong những năm qua đã góp phần cải thiện mức thu nhập của người dân, tạo nên ngày càng nhiều người thuộc tầng lớp “trung lưu” trên phạm vi toàn thế giới.

Thứ hai, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang tạo ra những cơ hội mới cho người tiêu dùng, vốn được coi là “vua” trong quyền lựa chọn các sản phẩm trên thị trường. Người tiêu dùng có thể lựa chọn mua sản phẩm mình cần do trong nước sản xuất hay nhập khẩu từ nước ngoài, tùy vào chất lượng và giá cả.

Thứ ba, mặc dù có quyền tối cao trong lựa chọn sản phẩm, nhưng người tiêu dùng nhiều khi lại bị gặp trở ngại khi thực hiện quyền này do thiếu thông tin chi tiết về sản phẩm được làm ra. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin diễn ra trên phạm vi toàn cầu trong hai thập kỷ qua đã cho phép người tiêu dùng có điều kiện tiếp cận thông tin về sản phẩm và nhà sản xuất một cách dễ dàng.

1.2.2. Những áp lực từ thị trường và bối cảnh trong nước

a) *Nhóm áp lực về kinh tế.* Trong bối cảnh hiện nay, các doanh nghiệp chịu tác động của các đối tác, bạn hàng, khách hàng của mình về tuân thủ các tiêu chuẩn, trong đó có tiêu chuẩn về môi trường. Nhiều nhà đầu tư cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải bảo đảm thực hiện tốt chính sách BVMT trước khi chấp nhận cấp vốn cho doanh nghiệp. Ngoài ra, bằng việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, doanh nghiệp có thể nâng cao vị thế và uy tín của mình.

b) *Nhóm áp lực về xã hội.* Ngày nay, tại nhiều quốc gia đang có sự tham gia ngày càng tích cực của các tổ chức, cộng đồng và xã hội vào việc tạo sức ép về dư luận xã hội, làm cho các doanh nghiệp phải quan tâm tới hoạt động bảo vệ môi trường. Những nghiên cứu R&D cũng có thể tư vấn cho doanh nghiệp những giải pháp cần thực hiện nhằm bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động xấu của quá trình sản xuất tới môi trường sinh thái.

c) *Nhóm áp lực về chính sách:* Hệ thống luật pháp, chính sách môi trường quốc gia cùng với việc thực thi chúng có hiệu quả là yếu tố quyết định tác động làm thay đổi hành vi của doanh nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường. Sở dĩ như vậy là vì điều này sẽ buộc doanh nghiệp phải cân nhắc giữa hai sự lựa chọn: hoặc phải đầu tư và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng luật pháp để được tiếp tục sản xuất hay sẽ phải đóng cửa, chấm dứt hoạt động.

1.3. Khung chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

1.3.1. Các chính sách tác động tới cách ứng xử của doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường

Để thay đổi cách ứng xử của doanh nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường, Chính phủ có thể sử dụng ba nhóm (công cụ) chính sách chủ yếu sau:

a) *Nhóm luật lệ về bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm,* còn gọi là mệnh lệnh và kiểm soát (CAC), bao gồm việc ban hành và thực thi khung khổ luật pháp, các qui định, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

b) *Nhóm chính sách nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng.* Nhóm chính sách này được thực hiện nhằm tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới doanh nghiệp thông qua nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của họ hoặc của cộng đồng có liên quan đối với vấn đề bảo vệ môi trường.

c) *Nhóm chính sách sử dụng công cụ kinh tế.* Có thể hiểu đây là việc Chính phủ can thiệp làm thay đổi hành vi doanh nghiệp bằng việc tạo ra thị trường hay sử dụng các nguyên tắc thị trường, từ đó tạo ra các động cơ về kinh tế đối với doanh nghiệp trong quyết định đầu tư và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường.

1.3.2. Chính sách khuyến khích tài chính hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

Bên cạnh những nhóm chính sách trên, Chính phủ có thể sử dụng nhóm chính sách khuyến khích tài chính, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường. Mục đích chính của nhóm chính sách này là: i) nhằm giảm bớt chi phí đầu tư cho doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư bảo vệ môi trường và ii) tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể thực hiện các dự án đầu tư cho bảo vệ môi trường một cách hiệu quả.

1.4. Kinh nghiệm quốc tế về đầu tư của doanh nghiệp và chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

1.4.1. Tổng quan tình hình đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trên thế giới

Trên thế giới, nguồn vốn để thực hiện đầu tư cho bảo vệ môi trường được huy động từ nhiều nguồn: từ ngân sách Chính phủ, từ vốn của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, từ các tổ chức khác trong xã hội, từ cộng đồng xã hội v.v. Tuy nhiên, đối với công tác bảo vệ môi trường liên quan tới giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm do hoạt động kinh tế gây ra thì nguồn đầu tư được huy động chủ yếu là từ ngân sách và doanh nghiệp.

Theo số liệu thống kê cho thấy, các nước phát triển thuộc OECD nhìn chung chi cho lĩnh vực bảo vệ môi trường ở mức trên dưới 1% GDP. Cá biệt, Hà Lan đã chi tới 2,1% GDP cho lĩnh vực này. Tại các nước được nêu trong bảng này, khu vực doanh nghiệp đóng góp tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu cho bảo vệ môi trường, đặc biệt ở các nước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ca na đa, nơi tỷ trọng chi tiêu của doanh nghiệp vượt hơn ½ tổng chi chung của cả nước cho các hoạt động này. Đáng chú ý, doanh nghiệp dành phần lớn ngân sách chi cho bảo vệ môi trường để chi thường xuyên, trong khi tỷ lệ chi cho đầu tư luôn chiếm dưới 50% tổng chi hàng năm cho mục đích này.

Tỷ lệ đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường của các nước thường không tăng theo thời gian mà chỉ dao động ở một khoảng nhất định. Chẳng hạn, trường hợp của Ca na đa, doanh nghiệp đầu tư ở mức trung bình là 0,9-1,0% tổng số vốn hình thành nên vốn cố định trong giai đoạn 1990-1997.

Tương tự, trường hợp của Hoa Kỳ là từ 2,0-2,2%; Hàn Quốc: 0,7-1%; Úc: 0,4-0,6%; Phần Lan: 0,9-1,6% v.v. Điều đó có nghĩa là, tăng chi cho đầu tư bảo vệ môi trường của doanh nghiệp không tỷ lệ thuận với mức tăng doanh thu mà dường như tùy thuộc vào kế hoạch và chiến lược của doanh nghiệp tại các nước này.

So với các nước công nghiệp phát triển, doanh nghiệp ở các nước đang phát triển thường ít quan tâm đến đầu tư cho bảo vệ môi trường hơn. Những nước này cũng ít tập hợp và công bố các số liệu về mức đầu tư của doanh nghiệp cho các hoạt động này. Vì vậy, số liệu hiện có về mức đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường tại các nước đang phát triển còn rất hạn chế. Tuy nhiên, những số liệu mà nhóm nghiên cứu thu thập được cho thấy tại nhiều nước đang phát triển, nguồn chi chủ yếu cho bảo vệ môi trường là từ ngân sách của Chính phủ và bức tranh này khá trái ngược với các nước phát triển thuộc OECD đã nêu trên, khi doanh nghiệp mới là chủ thể chính đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.

a) Kinh nghiệm áp dụng luật lệ và kiểm soát trong bảo vệ môi trường

Nhóm chính sách này được áp dụng phổ biến và rộng rãi ở hầu hết các nước, kể cả các nước đã phát triển và đang phát triển. Những chính sách này được Nhà nước thể chế hóa thông qua những qui định về các tiêu chuẩn môi trường buộc doanh nghiệp phải tuân thủ.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, cho dù có một hệ thống pháp Luật Bảo vệ môi trường rất đồng bộ, nhưng nếu việc thực thi hệ thống luật pháp đó không nghiêm và kém hiệu lực thì hiệu quả của chính sách đối với việc hạn chế tác động tiêu cực từ quá trình hoạt động kinh tế tới môi trường sẽ không cao. Chính vì vậy, để bảo đảm cho việc thực thi luật pháp môi trường, các nước trên thế giới đều xây dựng một hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng giám sát và kiểm tra việc tuân thủ pháp luật.

b) Kinh nghiệm áp dụng nhóm chính sách sử dụng công cụ kinh tế

Khác với nhóm chính sách về luật pháp và kiểm soát ở trên, nhóm chính sách sử dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường mới chỉ được các nước, mà chủ yếu là các nước công nghiệp phát triển và các nước công nghiệp hóa mới nổi lên áp dụng trong vài thập kỷ qua.

Kinh nghiệm quốc tế thời gian qua cho thấy một số đặc điểm đáng chú ý. Thứ nhất, công cụ kinh tế được hầu hết các nước áp dụng là phí ô nhiễm, trong

khi công cụ tạo thị trường để điều tiết lượng chất ô nhiễm dường như mới được sử dụng phổ biến tại các nước phát triển. Loại công cụ này mới chỉ được áp dụng rất khiêm tốn ở một vài nước đang phát triển như Đài Loan, Xin-ga-po. Ở Xin-ga-po có một cơ chế đấu thầu quyền được thải chất khí ozon ra môi trường đã được áp dụng từ nhiều năm trở lại đây. Theo đó, hạn mức thải khí ozon cho phép được phân phối giữa các doanh nghiệp sản xuất và nhập khẩu trên cơ sở đấu thầu. Mỗi bên tham gia thầu sẽ phải đưa ra mức khí ozon được phép thải cùng với giá chào mua quyền thải lượng chất khí đó. *Thứ hai*, việc sử dụng công cụ thuế/phí ô nhiễm tại nhiều nước thường được kết hợp với công cụ luật pháp - kiểm soát. *Thứ ba*, nguồn thu từ thuế/phí ô nhiễm thường được các nước sử dụng để đầu tư lại cho công tác bảo vệ môi trường và chi cho bộ máy hành chính thực hiện việc thu thuế/phí đó.

c) Kinh nghiệm áp dụng chính sách nâng cao nhận thức cộng đồng

Chính sách này đang ngày càng được các nước trên thế giới quan tâm bởi tính linh hoạt và hiệu quả mà nó đem lại. Tuy nhiên, chính sách này mới chỉ được sử dụng rộng rãi từ thập kỷ 90 trở lại đây bởi trước đó, các nhà chính trị và kinh tế có nhiều lý do để từ chối công bố cho cộng đồng biết thực trạng tuân thủ luật pháp và kết quả hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Một trong những lý do quan trọng là họ cho rằng việc công bố như vậy sẽ làm ảnh hưởng tới tăng trưởng của doanh nghiệp và do đó, sẽ ảnh hưởng xấu tới tăng trưởng kinh tế. Việc nâng cao nhận thức cộng đồng về bản chất là bảo đảm cho “quyền được biết và quyền được tham gia” của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường và thường được thực hiện thông qua hai nhóm chính sách: i) chính sách minh bạch hóa thông tin và ii) nhóm chính sách huy động sự tham gia của cộng đồng. Hai nhóm chính sách này gắn liền với xu hướng dân chủ hóa xã hội và phát triển xã hội dân sự tại các nước trên thế giới trong vài thập kỷ trở lại đây.

d) Kinh nghiệm áp dụng nhóm chính sách khuyến khích tài chính hỗ trợ đầu tư bảo vệ môi trường

Để hỗ trợ doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, các nước trên thế giới áp dụng các chính sách hỗ trợ tài chính hết sức đa dạng. Phổ biến nhất là những chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong nghiên cứu triển khai và thực hiện dự án đầu tư cho môi trường thông qua: tài trợ không hoàn lại, cho vay vốn ưu đãi, miễn giảm thuế. Tuy nhiên, theo nhận định của các nhà kinh tế môi trường và từ kinh nghiệm đã qua, chính sách hỗ trợ tài chính nói trên không phải lúc nào cũng đem lại hiệu quả như mong muốn, thậm chí nếu thực hiện chúng không cẩn thận thì kết quả thu được hết sức trái ngược.

1.4.3. Một số nhận xét từ kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam

a) Nhận xét tổng quát

Thứ nhất, trong vài thập kỷ trở lại đây, doanh nghiệp của các nước trên thế giới ngày càng có xu hướng quan tâm nhiều hơn tới vấn đề bảo vệ môi trường. Đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường đã chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư cho lĩnh vực môi trường tại các nước phát triển.

Thứ hai, kinh nghiệm quốc tế cho thấy hệ thống các cơ chế chính sách được áp dụng tại các nước trên thế giới hết sức đa dạng, phong phú, với phạm vi áp dụng khác nhau. Nhìn chung, nhóm chính sách về luật pháp – giám sát được các nước áp dụng phổ biến nhất, mặc dù kết quả thu được còn tùy thuộc vào năng lực thực thi chính sách của mỗi nước.

Thứ ba, trong các nhóm chính sách được áp dụng, không có nhóm chính sách nào là tuyệt đối hoàn hảo. Mỗi chính sách đều có điểm mạnh và những nhược điểm nhất định. Vì vậy, tùy từng mục đích chính sách mà Chính phủ các nước có thể lựa chọn những công cụ thích hợp để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường, đồng thời cần thực hiện những biện pháp cần thiết để hạn chế những nhược điểm có thể của chính sách.

Thứ tư, không nước nào trên thế giới chỉ lựa chọn áp dụng một nhóm chính sách. Ngược lại, việc sử dụng kết hợp đồng bộ cả bốn nhóm chính sách sẽ là cách tối ưu để có thể đạt được kết quả trong thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm và đầu tư cho bảo vệ môi trường.

Thứ năm, ngoài tác dụng làm thay đổi hành vi của doanh nghiệp, nhóm chính sách sử dụng công cụ kinh tế còn tạo điều kiện để Chính phủ các nước có thêm nguồn thu ngân sách. Nhìn chung, nguồn thu này thường được các nước phát triển và đang phát triển sử dụng trở lại để chi cho đầu tư bảo vệ môi trường.

Thứ sáu, việc sử dụng một số chính sách, đặc biệt là các chính sách sử dụng công cụ kinh tế đối với các nước đang phát triển có thể gặp phải những cản trở nhất định như những vấn đề về kỹ thuật, vấn đề về chính trị - xã hội, vấn đề về thể chế, vấn đề về thương mại quốc tế v.v.

b) Một số bài học cho Việt Nam

Một là, khi điều kiện chưa đảm bảo, Việt Nam không nên vội vàng trong việc áp dụng các công cụ chính sách một cách ồ ạt mà cần tập trung nguồn lực để thực hiện tốt một số công cụ chính sách cơ bản, sau đó mở rộng dần phạm vi

áp dụng ra các loại công cụ chính sách khác. Đặc biệt, cần phải thận trọng đối với một số công cụ chính sách đòi hỏi phải thỏa mãn những điều kiện kỹ thuật đặc biệt.

Hai là, việc áp dụng kết hợp nhiều nhóm chính sách là cần thiết để đem lại hiệu quả thực thi. Bài học này là quan trọng trong trường hợp của Việt Nam bởi những chính sách dù ở dưới dạng đề án đã được Chính phủ phê duyệt, nhưng nếu chưa được thể chế hóa thành văn bản luật thì cũng chưa thể thực hiện trên thực tế.

Ba là, việc thực thi các công cụ chính sách chắc chắn sẽ gặp phải những khó khăn, phản đối nhất định từ những nhóm đối tượng khác nhau. Vì vậy, khi ban hành chính sách nào, Chính phủ cần có sự thống nhất từ cấp cao nhất tới các cơ quan thực thi về mục tiêu và các cam kết chính sách để có cơ sở phối hợp hành động, vượt qua những khó khăn ban đầu khi áp dụng chính sách.

Bốn là, Việt Nam có thể được coi là nước đi sau trong việc áp dụng các cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường. Vì vậy, Việt Nam cần tranh thủ tối đa sự giúp đỡ và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế trong việc xây dựng và thực thi các chính sách này. Ngoài ra, cần phải huy động các nguồn lực khác nhau để bảo đảm thực hiện chính sách, có thể từ nhiều nguồn khác nhau.

Năm là, về nguyên tắc, doanh nghiệp Việt Nam sẽ không tự mình bỏ tiền đầu tư cho bảo vệ môi trường, trừ khi họ buộc phải cân nhắc lựa chọn lợi ích kinh tế từ các dự án đầu tư này. Vì vậy, bên cạnh sức ép bên ngoài, cần phải tạo những sức ép bên trong mạnh mẽ từ cộng đồng xã hội, hiệp hội ngành nghề, tổ chức, đồng thời ban hành các chính sách hỗ trợ nhất định để tạo điều kiện cho doanh nghiệp cũng thu được lợi ích kinh tế từ việc đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường

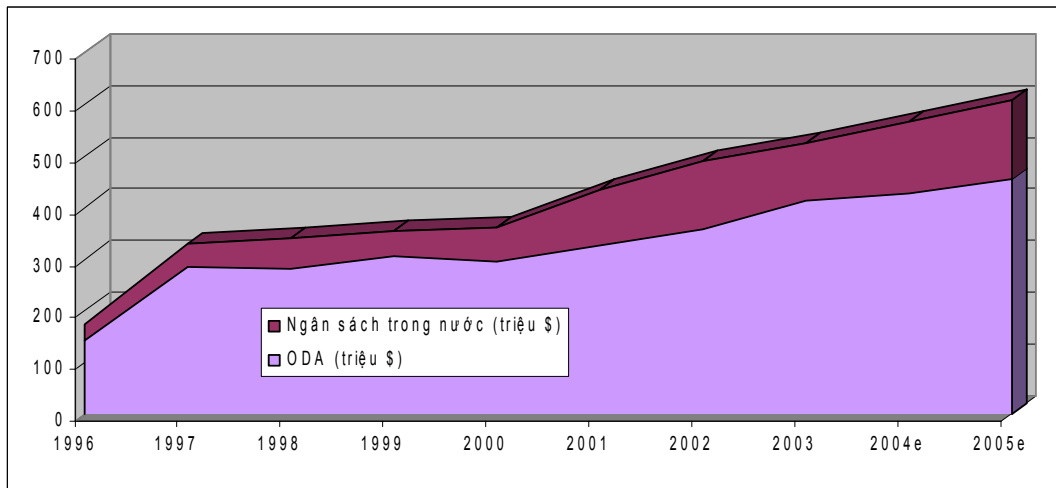
2.1.1. Tình hình đầu tư cho bảo vệ môi trường của Việt Nam

Đầu tư cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam chủ yếu là do Nhà nước và các doanh nghiệp thực hiện. Nhà nước đóng vai trò vừa là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đồng thời là người đầu tư chính vào các công trình, dự án bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế tới môi trường và bảo vệ sức khỏe của người dân. Còn các doanh nghiệp là người phải bỏ tiền đầu tư để giảm tác động tiêu cực tới môi trường từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi lần đầu tiên ban hành Luật Bảo vệ môi trường (1993), Chính phủ Việt Nam đã ngày càng quan tâm hơn tới vấn đề bảo vệ môi trường và dành một phần ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường trước những tác động tiêu cực ngày càng rõ rệt của quá trình phát triển kinh tế tới môi trường sinh thái. Trong giai đoạn 1996-2005, ngân sách nhà nước đã chi cho mục tiêu giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm trên phạm vi cả nước với tổng số vốn lên tới 3,9 tỷ Đô la. Đáng chú ý, mức chi trong thời kỳ 5 năm gần đây (2001-2005) đạt 2,3 tỷ Đô la, đã tăng gấp 1,5 lần so với 5 năm trước đó.

Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực bảo vệ môi trường của Việt Nam chủ yếu dựa vào nguồn vốn nước ngoài, trung bình chiếm khoảng gần 80% tổng chi ngân sách cho mục tiêu này. Trong tổng chi ngân sách cho bảo vệ môi trường thì tỷ trọng chi cho đầu tư hạ tầng chiếm phần lớn, trung bình tới 71,4 tổng chi trong cả giai đoạn 1996-2005. Trong đó, tỷ lệ này của giai đoạn 1996-2000 là 80% và giai đoạn 2001-2005 giảm đáng kể còn 66%. Thực tế này tương đối trái ngược so với tình hình của các nước phát triển, nơi tỷ trọng đầu tư hạ tầng cho hoạt động bảo vệ môi trường chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (không tới 40%). Tuy nhiên, sự khác biệt này có thể được lý giải bởi công tác bảo vệ môi trường của Việt Nam chỉ mới được quan tâm trong hai thập kỷ trở lại đây, trong khi các nước phát triển đã có nhiều thập kỷ trải nghiệm hoạt động bảo vệ môi trường và họ đã qua giai đoạn xây dựng hệ thống hạ tầng ban đầu cho công tác này từ nhiều năm trước.

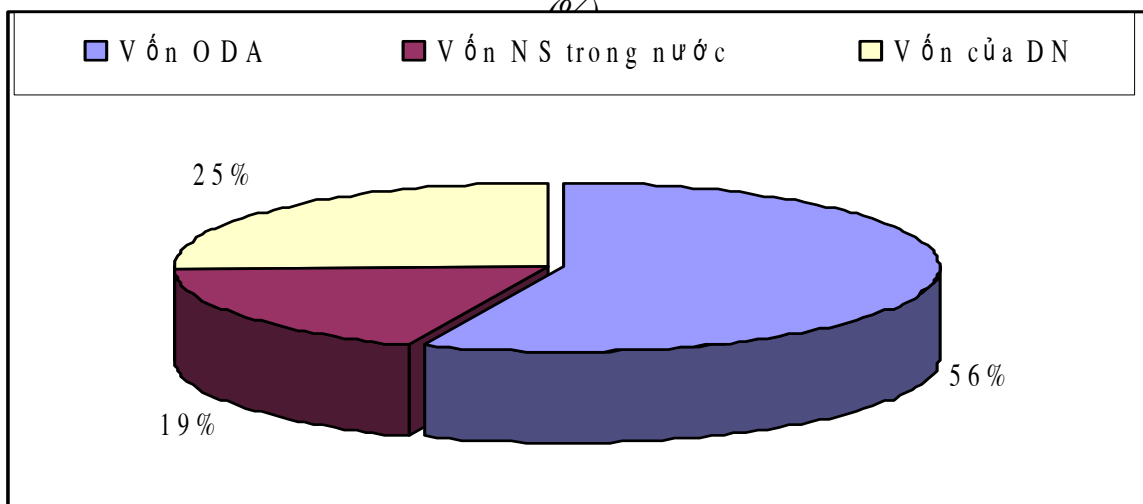
Hình 2.1: Xu hướng đầu tư cho giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm từ nguồn ngân sách giai đoạn 1996-2005 (triệu Đô la)



Nguồn: Số liệu được nhóm nghiên cứu xử lý từ nguồn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007).

Cho tới nay, ở Việt Nam chưa có số liệu công bố chính thức về mức đầu tư chung của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường. Theo số liệu sơ bộ thu thập được, vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường năm 2001 của doanh nghiệp Việt Nam chỉ chiếm 25% tổng đầu tư cho mục đích này của cả nước, còn lại là từ nguồn ODA (chiếm tới 56%) và ngân sách trong nước (19%). Như vậy, đầu tư cho bảo vệ môi trường tại Việt Nam chủ yếu vẫn là từ nguồn ngân sách, chiếm 75% tổng chi đầu tư cho mục đích này của năm 2001.

Hình 2.2: Cơ cấu đầu tư cho bảo vệ môi trường theo nguồn vốn năm 2001



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Bộ KH&ĐT, Tổng cục Thống kê (2002).

2.1.2. Tình hình đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường

Nhìn chung, các doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa quan tâm tới đầu tư cho bảo vệ môi trường. Số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê trong các năm 2002, 2004 và 2005 cho thấy một số đặc điểm đáng chú ý dưới đây.

Trong tổng số doanh nghiệp được xem xét từ các cuộc điều tra nói trên, số doanh nghiệp có lắp đặt thiết bị, công trình xử lý môi trường tính tới năm điều tra chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn, chỉ từ 8-16% tổng số các doanh nghiệp được điều tra trong giai đoạn 2002-2005. Giá trị của các trang thiết bị và công trình bảo vệ môi trường trung bình của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm điều tra đạt cực điểm 2,4 tỷ đồng năm 2004, nhưng lại tụt giảm còn 1,8 tỷ đồng vào năm 2005. Rõ ràng là giá trị tài sản nói trên của doanh nghiệp là quá thấp so với yêu cầu xử lý tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tới môi trường. Đáng chú ý, giá trị tài sản về BVMT trung bình của doanh nghiệp nhà nước cao hơn nhiều so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tư nhân trong nước, tương ứng năm 2004 là 5,3; 3,1; 1 tỷ đồng/doanh nghiệp và năm 2005 là 12,2; 6,1; 0,7 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Tổng đầu tư xây lắp công trình, thiết bị xử lý ô nhiễm của doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng giảm, từ mức 510 tỷ đồng năm 2002 xuống còn 350 tỷ đồng năm 2004 và 372 tỷ đồng năm 2005. Tỷ lệ doanh nghiệp được điều tra có đầu tư cho xây lắp thiết bị, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn này rất thấp, chỉ đạt từ 4-7% số doanh nghiệp điều tra. Tỷ lệ doanh nghiệp có chi thường xuyên cho công tác bảo vệ môi trường thậm chí còn thấp hơn, chỉ đạt từ 3-5%. Điều này cho thấy một thực tế là doanh nghiệp Việt Nam hầu như chưa quan tâm tới việc bỏ tiền đầu tư và duy trì hoạt động bảo vệ môi trường. Hơn nữa, nếu có đầu tư thì không phải doanh nghiệp nào sau đó cũng vận hành thường xuyên các thiết bị, công trình xử lý chất thải, thậm chí có thể chỉ đầu tư lắp đặt xong rồi để đó không vận hành thiết bị. Số liệu điều tra cũng cho thấy một thực tế là doanh nghiệp chỉ chủ yếu đầu tư cho thiết bị xử lý ô nhiễm chứ chưa quan tâm tới đầu tư để phòng ngừa ô nhiễm và chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường khác.

Khi phân tích số liệu đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường theo ngành kinh tế, có thể nêu một số nhận xét chủ yếu sau:

- Tỷ lệ doanh nghiệp chi đầu tư xây lắp thiết bị và công trình xử lý chất thải ở hầu hết các ngành công nghiệp cao hơn so với tỷ lệ chung. Một số ngành công nghiệp có số doanh nghiệp đầu tư xây lắp thiết bị công trình trong năm khá

cao là khai thác mỏ, chế biến thực phẩm, sản xuất thủy tinh - vật liệu xây dựng, sản xuất kim loại.

- Mức đầu tư trung bình cho xây lắp thiết bị và công trình xử lý ô nhiễm của doanh nghiệp có sự phân hóa theo ngành, nhưng đều có xu hướng tăng đáng kể qua các năm từ 2002 đến 2005. Những ngành có nguy cơ ô nhiễm cao như dệt, khai thác mỏ, chế biến thực phẩm, thuộc da, giấy, hóa chất, kim loại v.v. đều có mức đầu tư trung bình/doanh nghiệp cao hơn so với các ngành công nghiệp khác. Ví dụ, mức chi năm 2005 của ngành dệt là 1 tỷ đồng, kim loại: 990 triệu, khai thác mỏ: 790 triệu.

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu chi cho bảo vệ môi trường của một số ngành

Một số ngành chọn lọc	2002		2004		2005	
	Tỷ trọng chi TX/ Đầu tư	Chi TX/ Dthu (%)	Tỷ trọng chi TX/ Đầu tư	Chi TX/ Dthu (%)	Tỷ trọng chi TX/ Đầu tư	Chi TX/ Dthu (%)
<i>Nông-Lâm nghiệp</i>	0.0	0.3	0.8	0.5	1.1	0.6
<i>Thủy sản</i>	0.9	1.9	0.9	3.8	0.1	3.3
<i>Khai thác mỏ</i>	1.5	0.4	0.1	1.8	0.9	0.5
<i>Chế biến thực phẩm & đồ uống</i>	0.8	1.4	1.9	0.6	7.8	0.8
<i>Dệt</i>	0.2	1.6	0.2	0.3	0.2	0.4
<i>Gỗ & sp từ gỗ</i>	0.2	0.2	0.5	0.6	0.6	0.2
<i>Sx giấy & sp giấy</i>	0.5	1.6	1.0	2.7	0.2	0.4
<i>Hóa chất</i>	1.4	0.4	1.6	0.4	2.9	1.7
<i>Thủy tinh, VLXD</i>	0.6	0.3	1.2	0.2	0.9	0.3
<i>Sx kim loại</i>	2.3	0.1	0.8	0.3	0.0	0.1

2.2. Tổng quan các cơ chế chính sách hiện hành nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

Khung pháp lý quan trọng nhất đối với vấn đề môi trường ở Việt Nam là Luật Bảo vệ môi trường, được Quốc hội thông qua lần đầu năm 1993 và sửa đổi năm 2005. So với Luật năm 1993, Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 có nhiều điểm mới, với phạm vi rộng và bao quát khá hoàn chỉnh các khía cạnh. Theo đó, tinh thần nổi bật của Luật mới này là bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường, Luật đồng thời cho phép sử dụng nhiều biện pháp, công cụ, chế tài mạnh hơn, có tính răn đe cao hơn đối với các tổ chức, cá nhân gây tác động xấu tới môi trường.

Bên cạnh Luật Bảo vệ môi trường, còn một loạt các văn bản luật khác qui định về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức và cá nhân, trong đó có doanh nghiệp, trong công tác bảo vệ môi trường như: Luật Khoáng sản (1996), Luật Tài nguyên nước (1998), Pháp lệnh Thuế tài nguyên (1998), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (2003), Luật Đầu tư (2005), Luật thuế GTGT (2003) v.v. Tuy nhiên, đề tài này sẽ không đi sâu nghiên cứu nội dung của các luật này mà tập trung phân tích các nhóm cơ chế chính sách hiện hành liên quan tới thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam đầu tư cho bảo vệ môi trường đã được phân tích tại chương 1 của đề tài.

2.2.1. Nhóm chính sách về luật pháp - kiểm soát

Nhằm cụ thể hóa những qui định của pháp luật, hàng loạt văn bản pháp qui dưới luật đã được ban hành trong 5 năm gần đây. Các văn bản pháp luật này được thông qua dưới dạng Nghị định của Chính phủ, Quyết định hay Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; các Quyết định, Thông tư hướng dẫn do các bộ ngành có liên quan ban hành về các quy chế, hệ thống các tiêu chuẩn môi trường, các qui định về quy trình sản xuất, hoặc các sản phẩm được sử dụng và hệ thống các qui định về hoạt động kiểm soát, giám sát việc thực hiện các qui định đó. Về nguyên tắc doanh nghiệp sẽ buộc phải tuân thủ những qui định của hệ thống văn bản này và sẽ chịu các hình thức chế tài theo qui định của pháp luật, thậm chí không được tiếp tục hoạt động nếu vi phạm những qui định đó. Nói một cách khác, hệ thống các văn bản pháp qui này nhằm điều chỉnh hành vi của các doanh nghiệp theo hướng có lợi cho môi trường thông qua công cụ hành chính - mệnh lệnh.

Để bảo đảm việc giám sát và kiểm soát việc thực thi pháp luật của doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường 2005 đã qui định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương trong việc giám sát, quản lý và thực thi pháp Luật Bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Luật này còn qui định thành lập cơ quan cảnh sát môi trường, thanh tra môi trường tại các sở và các bộ phận chuyên môn về môi trường tại các cơ quan, doanh nghiệp. Tiếp đó, Nghị định 81/NĐ-CP ngày 23/5/2007 đã quy định về việc thành lập tổ chức, bộ phận chuyên môn về BVMT tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

2.2.2. Nhóm chính sách về công cụ kinh tế

a) Thuế, phí bảo vệ môi trường hiện hành

Thuế tài nguyên và môi trường

Để khuyến khích việc bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên bền vững và bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh

thuế tài nguyên (1990). Pháp lệnh này đã được sửa đổi một số điều vào năm 1998, qui định các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động khai thác tài nguyên trên lãnh thổ Việt Nam đều phải nộp thuế tài nguyên theo qui định của pháp luật. Theo qui định của Pháp lệnh này, các hoạt động khai thác tài nguyên phải nộp thuế là khai thác khoáng sản kim loại và không kim loại, dầu mỏ, khí đốt, sản phẩm rừng tự nhiên, các loại thủy sản tự nhiên và các loại tài nguyên thiên nhiên khác. Thuế tài nguyên được tính bằng tích (sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác x giá tài nguyên thương phẩm để tính thuế x thuế suất). Theo đó, mức thuế suất được xác định tùy theo loại hình hoạt động khai thác tài nguyên.

Bên cạnh việc đánh thuế tài nguyên, doanh nghiệp còn phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt được Quốc hội sửa đổi năm 2003. Thuế tiêu thụ đặc biệt 2003 được áp dụng đối với một số loại hàng hoá nhất định nhằm hạn chế việc tiêu dùng những sản phẩm có hại tới sức khoẻ cộng đồng, tổn hại đến môi trường. Đặc điểm chung của thuế suất tiêu thụ đặc biệt là thường đánh ở mức cao, có tác động trực tiếp hạn chế tiêu dùng của xã hội. Một số hàng hoá, có khả năng gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường như thuốc lá, ô tô là những mặt hàng thuộc diện chịu thuế suất tiêu thụ đặc biệt cao.

Phí, lệ phí bảo vệ môi trường

Theo Pháp lệnh phí và lệ phí (2001) hiện hành, Việt Nam đang áp dụng một hệ thống khoảng 72 loại phí, lệ phí. Trong đó, có 16 loại phí, và 10 loại lệ phí liên quan đến quản lý và bảo vệ môi trường mà doanh nghiệp có thể phải chi trả.

Trong số các loại phí nói trên, phí bảo vệ môi trường được coi là quan trọng nhất, nhằm tác động tới hành vi của doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường. Đồng thời, việc thu phí này sẽ góp phần tăng đáng kể nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Nghị định 57/NĐ-CP của Chính phủ (3/6/2002) về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí qui định áp dụng 6 loại phí BVMT.

Hiện nay, Việt Nam mới chỉ áp dụng 2 trong 4 loại phí bảo vệ môi trường qui định theo Nghị định 24 nói trên, đó là phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và phí BVMT trong khai thác khoáng sản.

b) Công cụ ký quỹ, đặt cọc

Ký quỹ để phục hồi môi trường được quy định lần đầu tiên trong Luật khoáng sản và được quy định tiếp theo tại Điều 114 - Luật Bảo vệ môi trường 2005. Theo đó, tổ chức, cá nhân được phép khai thác tài nguyên thiên nhiên phải

ký quỹ tại một tổ chức tín dụng trong nước hay tại Quỹ bảo vệ môi trường ở địa phương khai thác để bảo đảm cho việc phục hồi môi trường, môi sinh và đất đai.

Mức ký quỹ được xác định căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi, thời hạn khai thác theo báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế mỏ và báo cáo đánh giá tác động môi trường. Việc ký quỹ có thể thực hiện ký quỹ một lần hoặc nhiều lần tùy theo thời hạn khai thác và phải thực hiện trước khi doanh nghiệp tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

2.2.3. Nhóm chính sách về nâng cao nhận thức cộng đồng

Giáo dục, tuyên truyền và minh bạch hóa thông tin về môi trường là những chính sách nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường một cách bền vững và lâu dài, được nhiều nước áp dụng. Tuy nhiên, chính sách này ở Việt Nam mới được thúc đẩy áp dụng trong hơn một thập kỷ trở lại đây. Những chính sách chủ yếu được áp dụng cho tới nay bao gồm: xã hội hóa với việc huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo vệ môi trường; từng bước công khai hóa thông tin về môi trường và thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp và người dân. Những chính sách này đã được thể chế hóa trong các điều khoản của Luật Bảo vệ môi trường (2005).

2.2.4. Nhóm chính sách khuyến khích tài chính

a) Quỹ môi trường

Luật Bảo vệ môi trường 2005 qui định rõ chủ trương khuyến khích các địa phương, ngành, doanh nghiệp thành lập quỹ để có nguồn kinh phí đầu tư cho bảo vệ môi trường. Theo thông tin từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện Việt Nam đã thành lập gần 10 quỹ loại này.

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu hoạt động của Quỹ là phòng, chống, khắc phục ô nhiễm môi trường. Đối tượng hỗ trợ của Quỹ này là tổ chức, cá nhân có dự án liên quan đến môi trường. Hình thức hỗ trợ là vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, tài trợ và đồng tài trợ dự án, v.v...

Bên cạnh Quỹ môi trường cấp quốc gia nêu trên, hiện còn có một số quỹ cấp địa phương và ngành như Quỹ môi trường Hà Nội; Quỹ môi trường ngành than, Quỹ kiểm soát ô nhiễm môi trường công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh, Quỹ tín dụng Xanh v.v. Những quỹ này đều đang hoạt động có kết quả tại

các ngành và địa phương, giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận để trực tiếp nhận hỗ trợ vốn khi thực hiện các dự án có liên quan tới môi trường.

b) Các chương trình, dự án hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp về bảo vệ môi trường

Trong số các chương trình, dự án từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn tài trợ ODA của các tổ chức nước ngoài hiện có một số chương trình, dự án hỗ trợ doanh nghiệp như: chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sạch hơn của thành phố Hồ Chí Minh; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về giảm thiểu ô nhiễm của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương); chương trình của DANIDA về hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sạch; Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) có dự án đánh giá mức ô nhiễm của các doanh nghiệp ô nhiễm nghiêm trọng v.v.

c) Các chính sách khuyến khích tài chính khác hỗ trợ doanh nghiệp

Để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, Nhà nước ta đã thể chế hóa vào nội dung luật và văn bản dưới luật nhiều chính sách ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất, các dự án đầu tư cải thiện môi trường sinh thái, đổi mới công nghệ, thiết bị (kéo theo hệ quả giảm thiểu ô nhiễm, sử dụng nguyên vật liệu hiệu quả hơn, sạch hơn...): Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2003; Luật Đầu tư (năm 2005); Luật Thuế giá trị gia tăng (2003).

2.3. Tình hình thực thi các cơ chế chính sách hiện hành thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

2.3.1. Tình hình thực thi các chính sách về luật pháp-kiểm soát

Trong quá trình thực thi hệ thống luật pháp - kiểm soát về bảo vệ môi trường này, chúng ta đã đạt được một số kết quả nhất định:

- Đã từng bước xây dựng hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ trung ương tới địa phương để thực thi trên thực tế hệ thống luật pháp liên quan tới bảo vệ môi trường.

- Bước đầu, các doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư có nguy cơ gây tác hại tới môi trường sinh thái đã phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Công tác giám sát, kiểm tra và xử phạt hành chính đối với các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường từng bước được đẩy mạnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực thi pháp luật về

bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trong thời gian qua nhìn chung chưa nghiêm, hiệu lực, hiệu quả kém và đang tồn tại những vấn đề bức xúc cần giải quyết như:

- Về phía doanh nghiệp, ý thức tuân thủ các qui định về bảo vệ môi trường của họ còn rất kém, tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp là phổ biến và rộng khắp.

- Về phía các cơ quan quản lý môi trường, tuy đã rất cố gắng nhưng lực lượng lại quá mỏng, bị hạn chế cả về năng lực lẫn nguồn lực vật chất nên không thể thường xuyên giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các qui định luật pháp về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Tuy cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường đã được phủ rộng khắp các tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước và một số bộ ngành, song đến nay cơ quan này vẫn không có đủ lực để thực hiện tốt chức năng được giao.

- Hiện tại, chúng ta đã ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường, nhưng hệ thống quan trắc môi trường hiện còn hết sức mỏng và yếu. Đặc biệt, hoạt động quan trắc và theo dõi mức phát thải các chất ô nhiễm ra môi trường của doanh nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên.

- Cơ chế xử phạt, chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chưa đủ mạnh, chưa có tác động răn đe.

2.3.2. Tình hình thực thi các chính sách sử dụng công cụ kinh tế

Thu phí bảo vệ môi trường là một trong những công cụ kinh tế quan trọng đã được các quốc gia trên thế giới sử dụng từ nhiều năm nay để điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường, giảm thải ô nhiễm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời tạo thêm nguồn thu cho ngân sách. Tuy nhiên, Việt Nam mới áp dụng loại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, trong khi đó chưa áp dụng loại phí bảo vệ môi trường nào đối với các chất thải ô nhiễm khác như ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, chất thải rắn v.v.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường 2006 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006), tính đến tháng 12 năm 2005 mới có 34 trên tổng số 64 tỉnh/thành phố trên cả nước đã thu được phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với tổng số thu đạt gần 80 tỷ đồng. Trong đó, thu phí nước thải công nghiệp chỉ đạt khoảng 7,8 tỷ đồng (chiếm 9,8%) và nước thải sinh hoạt đạt 72,2 tỷ đồng (chiếm 90,2%). Mức thu từ phí nước thải công nghiệp đạt như vậy là quá thấp so với mức thu tiềm năng thực tế. Theo ước tính sơ bộ của nhóm nghiên cứu, nếu doanh nghiệp

nghiêm túc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thì chỉ riêng đối với chất gây ô nhiễm nước TSS, ngân sách nhà nước đã có thể thu về năm 2004 khoảng 250 tỷ đồng, gấp nhiều lần so với tổng mức phí thu được từ doanh nghiệp trong các năm 2004-2005.

2.3.3. Tình hình thực thi các chính sách về nâng cao nhận thức

Trong nhiều năm qua, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT của doanh nghiệp và người dân đã được đặc biệt coi trọng. Nhiều lớp đào tạo, tập huấn về môi trường trong và ngoài nước được mở thường xuyên, cùng với nhiều hình thức nâng cao nhận thức đã nâng cao rõ rệt kiến thức và ý thức cho cộng đồng nói chung và cho doanh nghiệp nói riêng về bảo vệ môi trường. Đặc biệt, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đã tổ chức các buổi tập huấn cho cộng đồng các doanh nghiệp về lợi ích môi trường đạt được khi tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về BVMT, những lợi ích thu được từ việc áp dụng cơ chế sản xuất sạch hơn, áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000 và một số cơ chế môi trường tương tự khác. Theo thống kê sơ bộ, ở Việt Nam hiện mới có khoảng gần 150 tổ chức, doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và được chứng nhận phù hợp hệ thống tiêu chuẩn quản lý môi trường ISO 14001. Trong đó, phần lớn là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh và còn lại là doanh nghiệp nhà nước.

Nhằm giáo dục ý thức bảo vệ môi trường của người dân và cộng đồng, chúng ta đã triển khai đưa kiến thức bảo vệ môi trường vào nội dung giáo dục công dân tại cấp tiểu học; tổ chức thường kỳ các hoạt động cộng đồng hướng tới bảo vệ môi trường sinh thái vào dịp kỷ niệm ngày môi trường thế giới (ngày 05 tháng 6) hàng năm v.v.

2.3.4. Tình hình thực thi các chính sách khuyến khích tài chính

a) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam:

Từ khi chính thức đi vào hoạt động tháng 7/2003, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đã cho 23 dự án vay hơn 77 tỷ đồng, bình quân 3,35 tỷ đồng/dự án. Cơ chế hoạt động của Quỹ theo nguyên tắc bảo tồn và phát triển nguồn vốn ban đầu. Tuy nhiên, quá trình hoạt động của Quỹ trong 4 năm qua đang gặp phải một số vướng mắc như:

- Thủ tục vay vốn của Quỹ nhiều khi còn phức tạp hơn so với hồ sơ đi vay của phía ngân hàng thương mại.
- Việc huy động các nguồn vốn khác ngoài vốn điều lệ của Quỹ còn hạn chế.

- Do không có nguồn vốn cấp bổ sung nên đến nay, Quỹ BVMT Việt Nam chưa thực hiện được chức năng tài trợ và hỗ trợ lãi suất cho các dự án môi trường mà mới chỉ sử dụng nguồn vốn điều lệ để cho vay ưu đãi và chi quản lý hành chính của Quỹ.

- Địa bàn hoạt động của Quỹ rộng trên phạm vi toàn quốc, trong khi Quỹ lại chỉ có trụ sở tại Hà Nội, lực lượng cán bộ mỏng.

b) Các quỹ Bảo vệ môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh

Nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập 2 Quỹ môi trường nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cụ thể như sau:

- *Quỹ kiểm soát ô nhiễm môi trường công nghiệp* được thành lập trong khuôn khổ dự án “*Cải thiện môi trường thành phố Hồ Chí Minh*” theo Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 07/3/2001 của UBND thành phố với sự hỗ trợ tín dụng của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB).

- *Quỹ giảm thiểu ô nhiễm môi trường công nghiệp (IPMF)*. Quỹ này nằm trong chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 5289/QĐ-UB-KT ngày 14/9/1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố.

c) Quỹ môi trường Hà Nội

Quỹ môi trường Hà Nội (thử nghiệm) hoạt động theo Quyết định số 48/QĐ-UB ngày 15/5/2000 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Trong thời kỳ đầu, Quỹ được Cơ quan phát triển Thụy Sĩ (SDC) tài trợ với kinh phí 100.000 USD. Thời kỳ đầu, phạm vi hoạt động của Quỹ dưới dạng thử nghiệm trong phạm vi khu công nghiệp Thượng Đình nhằm rút ra những kinh nghiệm và bài học thực tế để làm cơ sở mở rộng hoạt động của Quỹ trong những năm sau.

d) Quỹ môi trường ngành than

Quỹ môi trường ngành than được thành lập tháng 4/1999 với nguồn vốn hình thành Quỹ trên cơ sở tính 1% phí sản xuất của các doanh nghiệp thành viên, ước tính khoảng từ 20-30 tỷ đồng/năm. Mục tiêu hoạt động của Quỹ là thực hiện các chương trình, các dự án đầu tư nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sự dạng hoá sinh học và xử lý các sự cố môi trường trong ngành than.

2.4. Nhận định tổng quát về tình hình đầu tư và cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

2.4.1. Một số nhận định khái quát

Qua những phân phân tích trong nội dung của chương 2, có thể rút ra một số nhận định khái quát về những mặt đã đạt được chủ yếu như sau:

- Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã được kiện toàn, là một trong những điều kiện ban đầu để bảo đảm giám sát quá trình thực thi chính sách, giúp cho các chính sách có thể đi vào cuộc sống sau khi chúng được ban hành.

- Nhờ các chính sách được ban hành và thực thi trên thực tế trong giai đoạn vừa qua, doanh nghiệp đã bước đầu nhận rõ trách nhiệm của mình phải hạn chế tác động tiêu cực từ quá trình sản xuất đối với môi trường và cuộc sống của người dân.

Những tồn tại chủ yếu: Nhà nước đã ban hành khá nhiều chính sách, công cụ nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhưng việc thực thi chúng trên thực tế chưa nghiêm, chưa đồng bộ nên tác động của chính sách còn rất hạn chế. Tác động của cơ chế chính sách tới thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho BVMT chưa rõ ràng. Điều này thể hiện ở việc hệ thống cơ chế chính sách đã ban hành khá đa dạng song mức đầu tư của doanh nghiệp trên thực tế thấp. Còn tồn tại nhiều vấn đề liên quan tới hệ thống chính sách hiện hành cần được xem xét giải quyết trong thời gian tới như sau:

+ Hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường đã được ban hành và được hoàn thiện trong những năm qua, nhưng hiệu lực, hiệu quả thi hành hệ thống pháp luật này còn rất thấp.

+ Chính sách tuyên truyền, nâng cao nhận thức cùng với giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường tuy đã được đẩy mạnh trong thời gian qua, nhưng chưa có nhiều hoạt động tư vấn cho doanh nghiệp trong đầu tư bảo vệ môi trường.

+ Hệ thống chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường được ban hành thời gian qua chưa đồng bộ, còn chông chéo dẫn đến khó thực hiện; một số chính sách chậm triển khai trên thực tế.

2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại

Những nguyên nhân chủ yếu (liên quan tới chính sách), dẫn đến những tồn tại khiến doanh nghiệp chưa đầu tư nhiều cho bảo vệ môi trường gồm:

- Với cơ chế hiện hành, cách lựa chọn của doanh nghiệp là chịu nộp thuế/phí hoặc nộp phạt hành chính sẽ có lợi hơn là phải bỏ vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.

- Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có qui mô vừa và nhỏ, cho dù có muốn đầu tư cho môi trường thì họ cũng khó có đủ năng lực tài chính để tự bỏ vốn đầu tư. Trong khi đó, cơ chế chính sách hiện nay chưa tạo ra nhiều kênh và điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể huy động vốn bên ngoài cho các dự án bảo vệ môi trường của mình.

- Năng lực của hệ thống các cơ quan quản lý bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương còn yếu, chưa đủ sức giám sát và kiểm soát hiệu quả quá trình thực thi pháp Luật Bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

- Chưa xây dựng được một hệ thống thông tin môi trường đồng bộ trên phạm vi cả nước, trong đó có thông tin về ô nhiễm công nghiệp và hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp nhằm giám sát và kiểm soát tình hình ô nhiễm công nghiệp

- Thị trường công nghệ môi trường và dịch vụ môi trường chưa phát triển; sản phẩm tham gia thị trường hạn chế; các chủ thể tham gia thị trường không nhiều, chủ yếu vẫn là các tổ chức nhà nước; cơ chế vận hành thị trường chưa công khai minh bạch, môi trường hoạt động kém cạnh tranh.

- Chính sách thu hút nguồn lực nước ngoài, trong đó có nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đã được triển khai nhưng chưa có nhiều dự án hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các vấn đề của họ trong xử lý ô nhiễm.

CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỜI GIAN TỚI

3.1. Cơ hội và thách thức đối với việc hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường thời gian tới

3.1.1. Cơ hội

a) Những cơ hội từ bối cảnh quốc tế:

- Kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), nền kinh tế nước ta đã thực sự hội nhập với thị trường thế giới thông qua việc cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường, cải cách luật pháp và thể chế trong nước cho phù hợp với các qui định quốc tế.

- Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới thời gian qua đã tạo điều kiện cho việc hình thành lĩnh vực công nghệ môi trường đang rất có tiềm năng phát triển tại nước ta. Với những công nghệ môi trường hiện có trên thế giới, các doanh nghiệp toàn cầu, trong đó có doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể lựa chọn những công nghệ vừa có lợi cho môi trường, vừa tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, đem lại lợi ích kinh tế tối ưu cho họ. Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có điều kiện để dễ dàng tiếp cận những thông tin liên quan tới công nghệ môi trường, mở rộng hợp tác quốc tế để đầu tư cho bảo vệ môi trường tại doanh nghiệp mình.

b) Những cơ hội từ bối cảnh trong nước

- Việt Nam đã hình thành cơ sở pháp lý cơ bản cho việc ban hành và thực thi những chính sách đồng bộ để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường. Đây có thể được coi là nền tảng quan trọng để có thể triển khai những cơ chế chính sách có liên quan nhằm thay đổi hành vi của doanh nghiệp đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dần sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; các thể chế kinh tế thị trường đã dần hình thành, tạo điều kiện cho những chủ thể có liên quan hoạt động có hiệu quả hơn theo nguyên tắc thị trường. Môi trường kinh doanh được cải thiện, công cuộc cải cách doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh đã phần nào hạn chế những méo mó thị trường, đặc biệt là vị thế độc quyền của doanh nghiệp nhà nước, buộc các doanh nghiệp này cũng phải đối mặt với sức ép cạnh tranh.

- Công cuộc cải cách kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay đang tạo ra những điều kiện và cơ hội to lớn để người dân nhận thức tốt hơn và có “quyền” hơn trong việc tạo áp lực đối với doanh nghiệp về trách nhiệm bảo vệ môi trường của họ

3.1.2. Thách thức

- Một trong những thách thức hàng đầu của việc ban hành và thực thi chính sách thúc đẩy doanh nghiệp bảo vệ môi trường là sự tồn tại mâu thuẫn giữa mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn trước mắt và mục tiêu phát triển dài hạn.

- Hệ thống cơ chế chính sách hiện hành thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư bảo vệ môi trường được phân tích tại chương 2 cho thấy việc hoàn thiện những chính sách này trong thời gian tới sẽ không hề đơn giản và nhanh chóng. Có quá nhiều vấn đề cần giải quyết, trong khi năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách bảo vệ môi trường của Việt Nam còn hạn chế.

- Khả năng huy động nguồn lực tài chính cho việc xây dựng, hoàn thiện chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường còn hạn chế. Để giải quyết những vấn đề còn tồn tại của chính sách, không chỉ đòi hỏi phải có thời gian mà cả tiền bạc, trong khi vốn ngân sách dành cho hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hạn chế.

3.2. Quan điểm, mục tiêu hoàn thiện cơ chế chính sách trong thời gian tới

3.2.1. Quan điểm

Quan điểm 1: *Thống nhất cách tiếp cận và quán triệt quan điểm phát triển bền vững trong xây dựng, ban hành và thực thi chính sách tại mọi ngành, mọi cấp chính quyền từ trung ương tới địa phương.* Đây có thể được coi là quan điểm quan trọng hàng đầu nếu như chúng ta thực sự mong muốn thực thi hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường nói chung, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường nói riêng trong thời gian tới. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể bảo đảm một mặt, các chính sách kinh tế-xã hội-môi trường được xây dựng và ban hành không bị mâu thuẫn với nhau.

Quan điểm 2: *Kết hợp hài hoà vai trò của Nhà nước, thị trường và cộng đồng xã hội trong quá trình tác động tới hành vi của doanh nghiệp* theo mô hình «tăng trưởng xanh». Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tác động tới hành vi của doanh nghiệp thông qua hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế và khuyến khích khác nhằm gây ảnh hưởng tới các quyết định về đầu tư của

doanh nghiệp.

Quan điểm 3: *Chuyển dần chính sách của Nhà nước từ tập trung giải quyết, khắc phục hậu quả tác động môi trường của các hoạt động kinh tế, trong đó có hoạt động của doanh nghiệp, sau khi chúng đã xảy ra sang chú trọng hơn tới những chính sách tác động ngay từ đầu tới quá trình vận hành của các hoạt động kinh tế và doanh nghiệp (nhằm phòng ngừa tác động xấu tới môi trường). Kinh nghiệm quốc tế đã chứng minh rằng, chi phí để khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường thường cao hơn rất nhiều so với chi phí để thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm.*

Quan điểm 4: *Cơ chế chính sách của Nhà nước trong thời gian tới phải hướng doanh nghiệp chuyển từ cách tiếp cận «thụ động, đối phó» sang cách tiếp cận chủ động trong công tác bảo vệ môi trường. Cần coi doanh nghiệp cũng là một chủ thể tham gia vào sự nghiệp bảo vệ môi trường thay vì chỉ coi họ là «thủ phạm» gây ô nhiễm.*

Quan điểm 5: *Phát triển mô hình hợp tác công – tư trong huy động và cung ứng nguồn vốn cho doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường. Nói một cách khác, cần có chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn để đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.*

3.2.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát của việc hoàn thiện cơ chế chính sách là từng bước thay đổi hành vi của doanh nghiệp theo hướng thân môi trường thông qua thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường, góp phần đạt mục tiêu phát triển bền vững mà Đại hội lần thứ X của Đảng đề ra cho giai đoạn 2006-2010 là «...đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển».

Mục tiêu cụ thể:

- Tăng cường đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động bảo vệ môi trường, từ đó góp phần tăng đầu tư chung của cả nước cho lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp do hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra;
- Biến doanh nghiệp trở thành một chủ thể tích cực trong sự nghiệp bảo vệ môi trường chung của cả nước.

3.3. Những đề xuất cụ thể nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường

3.3.1. Nhóm chính sách về pháp luật - kiểm soát

a) Hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan tác động tới hành vi của doanh nghiệp trong vấn đề bảo vệ môi trường

- Sớm ban hành các văn bản pháp qui hướng dẫn thực thi một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (2005) liên quan tới doanh nghiệp.

- Rà soát, đánh giá lại hệ thống các tiêu chuẩn Việt Nam về bảo vệ môi trường, có so sánh với chuẩn quốc tế và thực tiễn của Việt Nam, từ đó đề xuất sửa đổi, điều chỉnh những tiêu chuẩn không còn phù hợp và ban hành mới những tiêu chuẩn còn thiếu.

- Thể chế hóa việc thực hiện hạch toán môi trường ở cấp độ doanh nghiệp; Ban hành các văn bản qui phạm pháp luật điều chỉnh, bổ sung hệ thống kế toán, báo cáo thống kê hiện hành của doanh nghiệp theo hướng bổ sung các mục liên quan tới hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp; Tách riêng các khoản chi tiêu cho hoạt động bảo vệ môi trường thành một mục riêng biệt trong các báo cáo kế toán-tài chính của doanh nghiệp.

- Xây dựng và ban hành Luật Thuế/Phí môi trường làm cơ sở pháp lý để mở rộng áp dụng các loại thuế/phí môi trường. Bảo đảm thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả trong ban hành các văn bản pháp luật về BVMT.

b) Tăng cường năng lực và nguồn lực cho công tác giám sát và kiểm soát doanh nghiệp trong tuân thủ luật lệ về bảo vệ môi trường:

- Dành nguồn kinh phí nhất định từ chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để đầu tư và xây dựng hệ thống quan trắc ô nhiễm từ trung ương tới địa phương.

- Tổ chức các lớp tập huấn, khóa đào tạo nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho cán bộ lãnh đạo của tỉnh, thành phố, doanh nghiệp. Tăng cường lực lượng cán bộ địa phương làm công tác thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường; tổ chức tốt các lớp nghiệp vụ hành chính, luật pháp và kỹ năng quan trắc môi trường cho các cán bộ chuyên trách về môi trường của địa phương.

- Tăng cường năng lực và điều kiện kỹ thuật cho lực lượng cảnh sát môi trường tại các địa phương, đặc biệt là tại các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm. Đặc biệt, cần tổ chức các lớp đào tạo, huấn luyện cho họ những kỹ

năng cụ thể trong việc giám sát, kiểm tra, phát hiện những hành vi vi phạm luật lệ về BVMT của doanh nghiệp.

c) Bảo đảm thực thi hiệu quả công cụ luật pháp-kiểm soát trên thực tế

- Bổ sung nội dung về chất lượng môi trường và công tác điều hành, thực thi chức năng quản lý nhà nước về hoạt động bảo vệ môi trường trong các báo cáo kết quả hoạt động và phát triển của bộ, ngành, địa phương.

- Đi đôi với chính sách mở rộng cửa đón nguồn đầu tư nước ngoài, các cấp chính quyền địa phương cần bảo đảm thẩm định kỹ sao cho các dự án đầu tư phải tuân thủ qui định về bảo vệ môi trường của quốc gia.

- Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp trung ương với các bộ ngành ngang cấp và cơ quan quản lý môi trường ở cấp địa phương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở tại địa phương với nhau trong việc giám sát, phát hiện và xử lý các hiện tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

- Giám sát chặt chẽ việc thực thi các cam kết về bảo vệ môi trường của các chủ dự án đầu tư và doanh nghiệp; Nghiêm túc xử lý các hành vi vi phạm các cam kết của doanh nghiệp theo Nghị định số 81/2006/NĐ-CP và phải yêu cầu doanh nghiệp thực hiện nghiêm những cam kết đó.

- Áp dụng cơ chế theo dõi, đánh giá quá trình thực thi chính sách sau 2-3 năm ban hành; nghiên cứu đánh giá tác động của cơ chế chính sách tới lượng phát thải chất ô nhiễm từ các nguồn khác nhau, trong đó có doanh nghiệp để kịp thời phát hiện những bất cập, vướng mắc của quá trình thực thi chính sách, từ đó đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tiễn.

3.3.2. Nhóm chính sách về sử dụng công cụ kinh tế

a) Hoàn thiện và mở rộng việc áp dụng các loại phí bảo vệ môi trường

- Tiến hành đánh giá việc thực thi Nghị định 67 trên cơ sở tổng hợp số liệu và khảo sát thực tiễn tại các địa phương, rút ra những vấn đề vướng mắc về pháp luật, về cách thức tổ chức, kỹ thuật tính toán và công tác thu phí để từ đó đề xuất các biện pháp khắc phục.

- Xây dựng lộ trình áp dụng từng bước các loại phí bảo vệ môi trường đối với các nguồn ô nhiễm khác như khí thải, tiếng ồn, rác thải nguy hại...

- Trong vài năm tới, cần nghiên cứu đánh giá tác động của các công cụ kinh tế tới: i) nguồn thu ngân sách; iii) cách ứng xử của doanh nghiệp trước việc sử dụng công cụ kinh tế và ii) sự cải thiện môi trường của doanh nghiệp trên cơ

sở điều tra khảo sát các doanh nghiệp, phát hiện những bất cập của chính sách phí hiện hành; từ đó nghiên cứu điều chỉnh lại mức phí và cách thức tính phí cho phù hợp với điều kiện Việt Nam.

b) Mở rộng áp dụng cơ chế đặt cọc đối với một số lĩnh vực hoạt động kinh tế khác

Như đã trình bày trong chương 2, Việt Nam hiện mới áp dụng cơ chế đặt cọc đối với lĩnh vực thăm dò, khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, theo nhóm tác giả thì cần nghiên cứu khả năng mở rộng hơn nữa phạm vi áp dụng cơ chế này đối với các lĩnh vực hoạt động kinh tế khác có liên quan tới việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên như thủy điện, dầu khí, khai thác thủy hải sản, du lịch v.v. để tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đối với hoạt động bảo vệ môi trường. Với cách áp dụng cơ chế đặt cọc này, các doanh nghiệp sẽ phải quan tâm thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường hơn. Bằng không, họ sẽ không được nhận lại khoản tiền đặt cọc ban đầu từ chính quyền địa phương nếu vi phạm các cam kết, hoặc chỉ được nhận lại số tiền còn lại sau khi đã trừ đi chi phí khắc phục hậu quả tiêu cực do hoạt động kinh tế của họ gây ra cho môi trường.

c) Nghiên cứu khả năng áp dụng các công cụ kinh tế khác đối với doanh nghiệp:

Xem xét việc xây dựng chương trình giảm lượng phát thải một số chất ô nhiễm của cả nước (trong đó có doanh nghiệp) trong giai đoạn 2006-2010; xác định mục tiêu giảm tốc độ gia tăng lượng phát thải ô nhiễm trong thời kỳ 2010-2020. Nghiên cứu áp dụng trong một vài năm tới cơ chế mua bán quyền phát thải ô nhiễm đối với một số chất ô nhiễm khí nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho công nghệ môi trường, sử dụng các nguyên liệu thay thế, tạo thị trường mua bán quyền phát thải ô nhiễm.

3.3.3. Nhóm chính sách nâng cao nhận thức

- Tiếp tục tổ chức các lớp huấn luyện, nâng cao nhận thức đối với doanh nghiệp về trách nhiệm xã hội của họ đối với môi trường theo các nhóm đối tượng thích hợp.

- Phát triển mạnh mẽ lưới các tổ chức, trung tâm huấn luyện, tư vấn về công nghệ sạch và sản xuất sạch hơn để hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tổ chức tốt công khai thông tin về ô nhiễm công nghiệp và tình hình tuân thủ pháp luật về BVMT của doanh nghiệp với các đối tượng có liên quan, bao gồm người dân, các tổ chức xã hội, người tiêu dùng, người đầu tư để giảm sức ép với doanh nghiệp thực hiện biện pháp BVMT.

- Xây dựng cơ chế giám sát của người dân đối với doanh nghiệp trong việc thực thi các cam kết về môi trường và duy trì thường xuyên các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm; hình thành kênh thông tin giữa người dân và nhà chức trách địa phương để kịp thời thông báo về các trường hợp vi phạm luật lệ về môi trường.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và thực hiện chính sách môi trường của mình, công bố các cam kết và tình hình thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp cho dân cư sống trên địa bàn biết. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001, thực hiện những sáng kiến riêng của mình việc thực hiện tốt các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường, phát hiện những mô hình điển hình để phổ biến rộng rãi cho các doanh nghiệp khác áp dụng.

3.3.4. Nhóm chính sách khuyến khích tài chính

- Sớm ban hành những văn bản hướng dẫn cụ thể để thực thi Nghị định 130 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho dự án sản xuất sạch.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam.

- Phát triển đa dạng các thể chế tài chính thuộc mọi thành phần kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường như: cho doanh nghiệp vay vốn ưu đãi để thực hiện các dự án sản xuất sạch hơn; khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng góp vốn đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm trong làng nghề, cụm công nghiệp theo phương thức « Nhà nước và doanh nghiệp cùng làm ».

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia về « tiết kiệm năng lượng ». Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, sử dụng nhiên liệu thay thế nhiên liệu gây hiệu ứng nhà kính. Nhà nước hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp thực hiện các dự án sản xuất sạch hơn, dự án nghiên cứu R&D nhằm thay thế sử dụng nguồn năng lượng truyền thống.

KẾT LUẬN

Qua ba chương nội dung chính của đề tài, nhóm nghiên cứu đã cố gắng trình bày tổng hợp những vấn đề liên quan tới các cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm: những vấn đề lý luận, kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn ban hành và thực thi chính sách ở Việt Nam để từ đó, đề xuất kiến nghị hoàn thiện chính sách trong thời gian tới. Chính sách môi trường nói chung, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp bảo vệ môi trường nói riêng bao hàm nhiều khía cạnh rất rộng. Trong khuôn khổ đề tài này, nhóm tác giả không có tham vọng bao quát hết những khía cạnh của vấn đề mà chỉ tập trung vào những chính sách liên quan tới hoạt động kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm trong phạm vi doanh nghiệp mà thôi.

Trong Chương 1, sau khi trình bày sự thay đổi quan niệm về vai trò của các chủ thể đối với vấn đề bảo vệ môi trường trên thế giới hiện nay, đề tài đã trình bày tóm lược những vấn đề lý luận chủ yếu liên quan tới lĩnh vực đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Tiếp đó, chương 1 đã đi sâu nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động bảo vệ môi trường và những chính sách được các nước đã và đang phát triển sử dụng nhằm thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho lĩnh vực này. Đề tài đã chỉ ra rằng, để thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm và bỏ vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, các nước trên thế giới đều áp dụng kết hợp nhiều nhóm chính sách để một mặt, tác động tới hành vi của doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường.

Chương 2 mô tả với những lát cắt khác nhau về thực trạng đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam cho hoạt động bảo vệ môi trường thời gian qua, đồng thời đi sâu phân tích quá trình xây dựng và ban hành hệ thống các chính sách liên quan tới thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho lĩnh vực này. Qua đó, đề tài rút ra những nhận định tổng quát và nguyên nhân của những tồn tại hiện nay. Mặc dù Việt Nam đã dần hình thành hệ thống cơ chế chính sách nhằm tác động tới doanh nghiệp quan tâm và đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, song tác động của hệ thống cơ chế chính sách đó còn chưa rõ ràng. Nhìn chung, doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa quan tâm tới vấn đề này, chưa có động lực để bỏ vốn đầu tư cho các dự án nhằm giảm thiểu và phòng ngừa tác động tiêu cực của quá trình sản xuất kinh doanh tới môi trường sinh thái. Nguyên nhân của tình trạng này thì nhiều, nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng là tồn tại mâu thuẫn giữa mục tiêu tăng trưởng và bảo vệ môi trường trong nhận thức về mục tiêu phát triển bền vững của các cấp chính quyền từ trung ương tới địa phương,

dẫn đến sự thiếu kiên quyết trong thực thi chính sách môi trường, làm cho hệ thống cơ chế chính sách được ban hành nhưng kém hiệu lực, hiệu quả. Về phía doanh nghiệp, họ vẫn còn gặp khó khăn nhất định trong việc huy động vốn đầu tư, lựa chọn phương án và thực thi các dự án đầu tư cho môi trường.

Chương 3 của đề tài tập trung trình bày các kiến nghị của nhóm tác giả đối với việc hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động bảo vệ môi trường. Trước khi đi vào những kiến nghị cụ thể, đề tài đã nêu lên 5 quan điểm cơ bản mà theo nhóm tác giả cần phải quán triệt khi đề xuất chính sách. Những quan điểm này không chỉ liên quan tới vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện chính sách mà còn bao gồm cả những quan điểm trực tiếp gắn với doanh nghiệp. Các kiến nghị cụ thể của nhóm tác giả nêu tại chương 3 được trình bày theo bốn nhóm chính sách đã được đề cập tại các chương 1 và 2, tạo nên một logic chung của toàn bộ đề tài.

Nhóm các tác giả cho rằng, công cuộc bảo vệ môi trường là cuộc chiến lâu dài, khó khăn giữa cái lợi trước mắt và lâu dài, giữa lợi ích cục bộ (của doanh nghiệp) và lợi ích chung của cộng đồng và toàn xã hội. Để doanh nghiệp thay đổi hành vi và tích cực tham gia đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, đòi hỏi phải có thời gian, công sức. Trong một vài năm tới, chúng ta khó có thể hy vọng doanh nghiệp Việt Nam sẽ thay đổi ngay cách tiếp cận hiện nay của mình đối với hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, với những quyết tâm từ phía Chính phủ - với cương vị là nhà quản lý vĩ mô, với những áp lực bảo vệ môi trường đang hình thành từ thị trường toàn cầu và trong nước, với sự tích cực tham gia của cộng đồng xã hội, chúng ta có cơ sở để tin chắc rằng, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ ngày càng tham gia nhiều hơn trong hoạt động bảo vệ môi trường nói chung, trong đầu tư vào lĩnh vực này nói riêng để thực sự trở thành một chủ thể quan trọng góp phần giúp đất nước ta đạt được mục tiêu phát triển bền vững vì một đất nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, điều kiện sống trong lành trong những thập kỷ tới./.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	4
1.1. Một số vấn đề lý luận và khái niệm có liên quan	4
1.1.1. Bảo vệ môi trường - từ trách nhiệm của Chính phủ tới trách nhiệm của doanh nghiệp và toàn xã hội.....	4
1.1.2. Một số khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong đề tài	4
1.2. Những áp lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường	5
1.2.1. Những áp lực từ thị trường toàn cầu và bối cảnh hội nhập quốc tế	5
1.2.2. Những áp lực từ thị trường và bối cảnh trong nước	6
1.3. Khung chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường	6
1.3.1. Các chính sách tác động tới cách ứng xử của doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường	6
1.3.2. Chính sách khuyến khích tài chính hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường.....	7
1.4. Kinh nghiệm quốc tế về đầu tư của doanh nghiệp và chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường	7
1.4.1. Tổng quan tình hình đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trên thế giới	7
1.4.3. Một số nhận xét từ kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam	10
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM.....	12
2.1. Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường	12
2.1.1. Tình hình đầu tư cho bảo vệ môi trường của Việt Nam.....	12
2.1.2. Tình hình đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường.....	14
2.2. Tổng quan các cơ chế chính sách hiện hành nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường.....	15
2.2.1. Nhóm chính sách về luật pháp - kiểm soát	16
2.2.2. Nhóm chính sách về công cụ kinh tế	16
2.2.3. Nhóm chính sách về nâng cao nhận thức cộng đồng.....	18

2.2.4. Nhóm chính sách khuyến khích tài chính	18
2.3. Tình hình thực thi các cơ chế chính sách hiện hành thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường	19
2.3.1. Tình hình thực thi các chính sách về luật pháp-kiểm soát	19
2.3.2. Tình hình thực thi các chính sách sử dụng công cụ kinh tế	20
2.3.3. Tình hình thực thi các chính sách về nâng cao nhận thức	21
2.3.4. Tình hình thực thi các chính sách khuyến khích tài chính.....	21
2.4. Nhận định tổng quát về tình hình đầu tư và cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường	23
2.4.1. Một số nhận định khái quát.....	23
2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại	23
CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỜI GIAN TỚI	25
3.1. Cơ hội và thách thức đối với việc hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường thời gian tới.....	25
3.1.1. Cơ hội	25
3.1.2. Thách thức	26
3.2. Quan điểm, mục tiêu hoàn thiện cơ chế chính sách trong thời gian tới	26
3.2.1. Quan điểm	26
3.2.2. Mục tiêu	27
3.3. Những đề xuất cụ thể nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường	28
3.3.1. Nhóm chính sách về pháp luật - kiểm soát.....	28
3.3.2. Nhóm chính sách về sử dụng công cụ kinh tế.....	29
3.3.3. Nhóm chính sách nâng cao nhận thức	30
3.3.4. Nhóm chính sách khuyến khích tài chính	31
KẾT LUẬN	32